SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 5220/2026 /QTTNMT-KQ VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
2	Địa chỉ	Xóm Hà Thượng, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Thực hiện quan trắc, lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường theo chương trình quan trắc định kỳ Quý 3 năm 2026 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, xóm Hà Thượng, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên. Địa điểm thực hiện: Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm Hà Thượng, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	9.24
5	Loại mẫu	Nước thải sản xuất
6	Ký hiệu mẫu	**NTSX-9.24-3 (ST-DP)**
7	Vị trí mẫu	Vị trí xả nước thải từ nhà máy MTC xả xuống hồ chứa nước tháo khô mỏ - Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm Hà Thượng, xã An Khánh
8	Tọa độ	X: 239457 Y: 414447
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	29/09/2026
11	Ngày phân tích	30/9/2026 đến 08/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	^oC	38,4
2	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt/Co	11,12
3	pH	TCVN 6492:2011	-	9,1
4	BOD_5	SMEWW 5210B:2023	mg/L	28,9
5	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	51,2
6	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	74
7	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0223
8	Hg	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0007
9	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0092
10	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001
11	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01
12	Cu	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,1396
13	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,042

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 5220/2026 /QTTNMT-KQ VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả
14	Se	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0193
15	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0338
16	Ni	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0038
17	Mn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,058
18	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,923
19	S^{2-}	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	mg/L	<0,05
20	F^-	SMEWW 4110B:2023	mg/L	0,44
21	NH_4^+-N	TCVN 5988:1995	mg/L	3,4
22	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	6,72
23	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,1
24	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	<2,5
25	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	KPH

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH QA/QC	GIÁM ĐỐC
Trịnh Đức Cường	Phạm Thị Thanh Thúy	Phạm Văn Đức

Ghi chú:

- *Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích*
- *SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater*
- *Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp*